

ĐÁNH GIÁ THỰC TRẠNG ÁP DỤNG LUẬT BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG TẠI LÀNG NGHỀ GÓM CHÒM SAO

(THỊ XÃ THUẬN AN, TỈNH BÌNH DƯƠNG)

Nguyễn Thị Xuân Hạnh⁽¹⁾, Bùi Phạm Phương Thanh⁽¹⁾

(1) Trường Đại học Thủ Dầu Một

Ngày nhận 17/4/2018; Ngày gửi phản biện 2/5/2018; Chấp nhận đăng 30/12/2018

Email: nguyenthixuanhanh@gmail.com

Tóm tắt

Trong nghiên cứu này, nhóm tác giả đã dùng phương pháp thực địa và phỏng vấn trực tiếp để xác định các vấn đề môi trường phát sinh tại làng nghề. Đồng thời, nhóm nghiên cứu đã tính toán, đo đạc và phân tích chất lượng các thành phần môi trường để xác định mức ô nhiễm. Từ việc so sánh thực tế tại làng nghề với các quy định pháp luật bảo vệ môi trường, nhóm đã đánh giá được mức độ áp dụng pháp luật tại làng nghề. Kết quả cho thấy môi trường không khí ở làng nghề gốm Chòm Sao bị ô nhiễm nghiêm trọng, chất lượng nước tại các kênh mương suy giảm và chất thải rắn trở thành vấn đề đáng quan tâm. Kết quả nghiên cứu cũng thể hiện cả ba cơ sở trong làng nghề đều chưa tuân thủ hầu hết các quy định pháp luật bảo vệ môi trường. Đề tài là cơ sở để Nhà nước siết chặt việc tuân thủ quy định pháp luật bảo vệ môi trường tại các làng nghề, và là tài liệu tham khảo dùng cho sinh viên ngành môi trường học tập và nghiên cứu.

Từ khóa: *mức độ tuân thủ, Luật Bảo vệ môi trường, vấn đề môi trường*

Abstract

EVALUATING THE STATUS OF APPLICATION OF ENVIRONMENTAL PROTECTION LAWS AT CHOM SAO POTTERY VILLAGE (THUAN AN TOWN, BINH DUONG PROVINCE)

In this study, the authors carried out field research and interviewed the villagers living here to determine the environmental problems arising at the village. At the same time, the researchers calculated, measured and analyzed the quality of environmental components to determine the level of pollution. Combining practical surveys in craft village with regulations on environmental protection, the group assessed the extent of application of the law at the villages. The results showed that not only the air but also water quality in the canals and waste solid is severely polluted at Chom Sao craft village. The results also showed that three pottery factories haven't complied with the rules of Environmental Protection Law. Research result not only helps the State to tighten the compliance with environmental protection regulations but also provides environmental students with references.

1. Giới thiệu

Bảo tồn các làng nghề vừa giữ gìn nét văn hóa truyền thống của dân tộc, vừa đảm bảo việc làm cho người dân. Tuy nhiên, hoạt động của các làng nghề dẫn đến phát sinh nhiều vấn đề môi

trường mà chưa có biện pháp kiểm soát hiệu quả. Hiện nay, nước ta đang phải đối mặt với nhiều vấn đề ô nhiễm môi trường, trong đó vấn đề bảo vệ môi trường tại các làng nghề đang thu hút nhiều sự quan tâm của Nhà nước và xã hội. Một trong những nguyên nhân quan trọng dẫn đến việc khó kiểm soát ô nhiễm môi trường tại các làng nghề ở Việt Nam hiện nay là việc áp dụng pháp luật bảo vệ môi trường vào thực tiễn các làng nghề chưa hiệu quả. Đề tài “đánh giá thực trạng áp dụng Luật Bảo vệ Môi trường tại làng nghề gốm Chòm Sao ở thị xã Thuận An, tỉnh Bình Dương” được thực hiện với mục tiêu xác định các vấn đề môi trường phát sinh và tình hình thực thi pháp luật bảo vệ môi trường tại làng nghề. Nghiên cứu này dùng các phương pháp khoa học để xác định mục tiêu nghiên cứu, cung cấp cái nhìn chính xác cho các nhà quản lý về môi trường ở một góc độ mới. Từ đó góp phần gìn giữ, bảo vệ môi trường được tốt hơn.

2. Phương pháp nghiên cứu

Quan sát thực địa: quan sát, nhận xét, đánh giá tình hình phát thải, thu gom, xử lý các chất thải phát sinh từ hoạt động sản xuất, từ đó xác định các vấn đề tiêu cực về môi trường cần giải quyết để đảm bảo hoạt động sản xuất của làng nghề đáp ứng các yêu cầu pháp luật bảo vệ môi trường và không gây ảnh hưởng đến người dân khu vực xung quanh. Với phương pháp này nhóm tác giả đã xác định được nguồn phát sinh và khối lượng chất thải (nước thải, khí thải, chất thải rắn) theo từng công đoạn, các tính chất đặc trưng, tác động của chất thải, biện pháp giảm thiểu đã thực hiện tại mỗi cơ sở trong làng nghề.

Phỏng vấn trực tiếp: Thu thập thông tin dựa trên cơ sở giao tiếp bằng lời nói với đối tượng cần khai thác theo mục đích đã xác định trước. Phương pháp này được thực hiện với các đối tượng gồm chủ cơ sở, nhân viên, người dân khu vực, cán bộ địa phương. Nội dung phỏng vấn với từng đối tượng được trình bày trong bảng bên dưới

Bảng 1. Nội dung phỏng vấn từng đối tượng

STT	Đối tượng phỏng vấn	Số phiếu	Nội dung phỏng vấn
1	Chủ cơ sở	1 phiếu/cơ sở	Thông tin chung của cơ sở; Hiện trạng môi trường và các biện pháp bảo vệ môi trường tại mỗi cơ sở; Các hồ sơ, giấy phép môi trường mà cơ sở đã có theo quy định của Luật Bảo vệ Môi trường.
2	Nhân viên	3 phiếu/cơ sở	Các vấn đề môi trường phát sinh tại mỗi công đoạn; Các giải pháp bảo vệ môi trường mà cơ sở đã thực hiện; Người lao động có được trang bị thiết bị bảo hộ lao động.
3	Người dân	46 phiếu	Ý kiến của người dân về các vấn đề môi trường phát sinh từ hoạt động của cơ sở và mức độ ảnh hưởng đến đời sống người dân Người dân có phản ánh các vấn đề trên với các cơ sở/chính quyền địa phương không, các cơ sở/chính quyền đã có những giải pháp nào để khắc phục các vấn đề trên
4	Cán bộ địa phương	1 cán bộ/phường	Các cơ sở có vi phạm quy định bảo vệ môi trường tại địa phương chưa? Đã từng bị xử phạt chưa Người dân phản ánh như thế nào về hoạt động sản xuất tại các cơ sở? Cách thức giải quyết của địa phương.

Phương pháp toán học: Sử dụng các số liệu thu thập được từ khảo sát thực địa và phỏng vấn kết hợp với các hệ số ô nhiễm để tính toán nồng độ các chất ô nhiễm môi trường không khí dựa vào

các công thức toán học. Từ các kết quả tính toán được đưa ra kết luận về mức độ ô nhiễm môi trường của các nguồn phát sinh khí thải tại mỗi cơ sở.

Tính tải lượng của các chất ô nhiễm từ phương tiện giao thông công thức

$$\text{Lượng phát thải (kg/h)} = (\text{Lượt xe} \times \text{hệ số} \times \text{khoảng cách cần tính})/1000$$

Tính nồng độ các chất ô nhiễm từ các công đoạn trong quy trình sản xuất (tải lượng bụi từ công đoạn sấy, nghiền, tồn chứa):

$$\text{Tải lượng bụi (kg/ngày)} = \text{Hệ số ô nhiễm (kg/tấn nguyên liệu)} \times \text{Khối lượng nguyên liệu sử dụng (tấn/ngày)}$$

Tính nồng độ các chất ô nhiễm của máy phát điện chạy bằng dầu DO (tải lượng khí thải từ máy phát điện):

$$T \text{ (g/h)} = \frac{M \times a}{1000} \times 10^3 = M \times a$$

Tính nồng độ của các khí thải của máy phát điện:

$$C \text{ (mg/Nm}^3\text{)} = \frac{T}{Q} \times 10^3$$

Phương pháp đo đạc các thông số vi khí hậu và tiếng ồn: Nhóm nghiên cứu sử dụng các thiết bị chuyên dụng để đo đạc các thông số về điều kiện vi khí hậu và tiếng ồn tại từng khu vực của mỗi cơ sở. Nhóm tiến hành thuê 2 thiết bị (gồm máy đo tiếng ồn và máy đo vi khí hậu) của Trung Tâm Nghiên Cứu Và Tư Vấn Môi Trường – REC thực hiện đo đạc. Từ kết quả thu được so sánh với các quy chuẩn, để xác định các thông số về điều kiện vi khí hậu và tiếng ồn tại từng khu vực của mỗi cơ sở có đáp ứng quy định pháp luật.

Phương pháp tham khảo tài liệu: Tham khảo các quy định pháp luật bảo vệ môi trường liên quan đến làng nghề: Luật bảo vệ môi trường 2014, các văn bản luật liên quan và các tiêu chuẩn – quy chuẩn môi trường. Từ đó, xác định các nội dung, điều khoản được áp dụng cho làng nghề, làm cơ sở để đánh giá thực trạng áp dụng pháp luật bảo vệ môi trường của làng nghề gồm Chòm Sao. Kế thừa các bài khóa luận, nghiên cứu khoa học và các tài liệu chuyên ngành có liên quan. Xem xét các lý thuyết liên quan, phương pháp thực hiện, các kết quả đạt được và những vấn đề còn tồn tại của những nghiên cứu trước đó làm nền tảng để phát triển đề tài.

3. Kết quả nghiên cứu

3.1. Kết quả đánh giá hiện trạng môi trường tại làng nghề gồm Chòm Sao

Môi trường không khí

Bụi và khí thải từ các phương tiện vận chuyển, phương tiện giao thông: Các phương tiện giao thông ra vào các cơ sở không chỉ gây ra sự xáo trộn, lồi cuốn bụi mặt đất mà quá trình sử dụng nhiên liệu vận hành xe cũng phát sinh ra các nguồn ô nhiễm. Quá trình vận hành các phương tiện này sẽ thải vào môi trường không khí một lượng khối thải có chứa các chất ô nhiễm như: bụi, NO_x, SO₂, CO, VOC.

Bảng 2. Tải lượng các chất ô nhiễm phát thải của các phương tiện giao thông

Phương tiện	Loại hàng	Đơn vị	Bụi	SO ₂	NO _x	CO	VOC
-------------	-----------	--------	-----	-----------------	-----------------	----	-----

I. Cơ sở Phước Xuân Long							
Xe tải < 3,5 tấn	Đất sét	Kg/ngày	0,0072	0,00021	0,0252	0,036	0,0054
	Cùi	Kg/ngày	0,0028	$8,1 \times 10^{-6}$	0,0098	0,014	0,0021
	Sản phẩm	Kg/ngày	0,014	$4,10 \times 10^{-5}$	0,049	0,07	0,0105
Xe tải 3,5 – 16 tấn	Đất sét	Kg/ngày	0,0324	$7,72 \times 10^{-5}$	0,4248	0,216	0,0936
	Cùi	Kg/ngày	0,0126	$3,11 \times 10^{-5}$	0,1652	0,084	0,0364
	Sản phẩm	Kg/ngày	0,063	0,00015	0,826	0,42	0,182
Xe máy có động cơ > 50cc		Kg/ngày	-	$8,44 \times 10^{-5}$	0,066	4,4	0,66
Tổng		Kg/ngày	0,132	0,000602	1,566	5,24	0,99
II. Cơ sở Thân Phát							
Xe tải < 3,5 tấn	Đất sét	Kg/ngày	0,0012	$3,402 \times 10^{-6}$	0,0042	0,006	0,00090
	Cùi	Kg/ngày	0,001	$5,811 \times 10^{-6}$	0,0070	0,010	0,00150
	Sản phẩm	Kg/ngày	0,004	$1,16 \times 10^{-5}$	0,0140	0,02	0,0030
Xe máy có động cơ > 50cc		Kg/ngày	-	$4,63 \times 10^{-6}$	0,0072	0,48	0,072
Tổng		Kg/ngày	0,0062	$2,54 \times 10^{-5}$	0,0324	0,516	0,0774
III. Cơ sở Chánh Vương Kiệt							
Xe tải < 3,5 tấn	Đất sét	Kg/ngày	0,0016	$4,61 \times 10^{-6}$	0,0056	0,008	0,0012
	Cùi	Kg/ngày	0,0014	$4,12 \times 10^{-6}$	0,00490	0,0070	0,0010
	Sản phẩm	Kg/ngày	0,0052	$1,5 \times 10^{-5}$	0,0182	0,026	0,0039
Xe máy có động cơ > 50cc		Kg/ngày	-	$7,6 \times 10^{-6}$	0,006	0,4	0,06
Tổng		Kg/ngày	0,0082	$3,13 \times 10^{-5}$	0,0347	0,441	0,0662

Bụi và khí thải phát sinh từ các công đoạn trong quy trình sản xuất: Trong quy trình sản xuất gồm của các cơ sở, có một số giai đoạn làm phát sinh bụi, khí thải vào môi trường không khí như: nghiền, sấy, nung, tồn chứa...

Bụi từ công đoạn sấy, nghiền và tồn chứa:

Bảng 3. Tải lượng của bụi tương ứng với từng công đoạn tại mỗi cơ sở

Công đoạn	Khối lượng nguyên liệu (Tấn/ngày)	Tải lượng bụi (Kg/ngày)
I. Cơ sở Phước Xuân Long		
Sấy	4,725	165,38
Nghiên	5,25	199,5
Tồn chứa	5	85
II. Cơ sở Thân Phát		
Sấy	0,945	33,08
Nghiên	1,05	39,9
Tồn chứa	1	17
III. Cơ sở Chánh Vương Kiệt		
Sấy	1,418	49,63
Nghiên	1,575	59,85
Tồn chứa	1,5	25,5

Bụi và khí thải từ công đoạn nung: Các cơ sở trong làng nghề hầu hết sử dụng lò nung bằng gạch truyền thống để nung các sản phẩm gốm, nhiên liệu nung là cùi, gỗ vụn với khối lượng khác

nhau tùy vào công suất lò nung tại mỗi cơ sở. Quá trình đốt củi sẽ làm phát sinh một số chất gây ô nhiễm không khí như bụi, CO, SO₂, NO_x...

Bảng 4. Nồng độ các chất ô nhiễm đặc trưng trong khí thải lò nung đốt củi

Chất ô nhiễm	Đơn vị	Nồng độ	QCVN 19-MT:2009/BTNMT, Cột B
I. Cơ sở Phước Xuân Long			
Bụi	mg/Nm ³	1.972,63	200
SO ₂	mg/Nm ³	28,18	500
NO _x	mg/Nm ³	197,27	850
CO	mg/Nm ³	1.831,72	1.000
II. Cơ sở Thân Phát			
Bụi	mg/Nm ³	2.028,99	200
SO ₂	mg/Nm ³	28,98	500
NO _x	mg/Nm ³	202,90	850
CO	mg/Nm ³	1.884,06	1.000
III. Cơ sở Chánh Vương Kiệt			
Bụi	mg/Nm ³	2.012,87	200
SO ₂	mg/Nm ³	28,74	500
NO _x	mg/Nm ³	201,28	850
CO	mg/Nm ³	1.869,12	1.000

Ghi chú: QCVN 19:2009/BTNMT- Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ. Cột B quy định nồng độ của bụi và các chất vô cơ tối đa cho phép trong khí thải công nghiệp đối với các cơ sở sản xuất, chế biến, kinh doanh, dịch vụ công nghiệp hoạt động kể từ ngày 16 tháng 01 năm 2007. Với thời gian áp dụng kể từ ngày 01/01/2015.

Bụi và khí thải phát sinh từ máy phát điện: Trong 3 cơ sở sản xuất tại làng nghề chỉ có cơ sở Phước Xuân Long có trang bị 01 máy phát điện có công suất 135KVA, sử dụng khi có sự cố mất điện xảy ra. Khí thải từ máy phát điện thường ít được quan tâm do tần suất sử dụng không thường xuyên. Tuy nhiên, lượng khí thải do máy phát điện thải ra cũng góp phần gây ô nhiễm không khí đáng kể vì máy phát điện dùng dầu để chạy, khí thải của máy phát điện chủ yếu là bụi và các khí như SO₂, NO_x, CO, CO₂,...

Bảng 5. Nồng độ khí thải của máy phát điện tại cơ sở Phước Xuân Long

Chất ô nhiễm	Bụi	SO ₂	NO ₂	CO
Nồng độ khí thải (mg/Nm ³)	16,01	0,23	216,86	49,37
QCVN 19:2009/BTNMT, cột B	160	400	680	800

Ghi chú: QCVN 19:2009/BTNMT- Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ.

Môi trường nước: Nước thải phát sinh tại các cơ sở trong làng nghề bao gồm cả nước thải sản xuất và nước thải sinh hoạt của công nhân. Toàn bộ lượng nước thải đều không được xử lý mà thải trực tiếp ra cống thoát nước của khu vực, gây ảnh hưởng đến chất lượng nước của nguồn tiếp nhận. Theo UBND tỉnh Bình Dương (2014), ta có thể tính toán lưu lượng nước thải phát sinh tại mỗi cơ sở.

Bảng 6. Lượng nước thải sản xuất phát sinh của mỗi cơ sở

STT	Đơn vị	Cơ sở	Lưu lượng nước thải sản xuất
-----	--------	-------	------------------------------

1	m ³ /ngày	Phước Xuân Long	32,76
2	m ³ /ngày	Thân Phát	8,19
3	m ³ /ngày	Chánh Vương Kiệt	6,37

Bảng 7. Lượng nước thải sinh hoạt phát sinh tại mỗi cơ sở

STT	Cơ sở	Số lượng lao động (người)	Hệ số cấp nước (m ³ /người.ngày)	Nhu cầu nước sử dụng (m ³ /ngày)	Lượng nước thải phát sinh (m ³ /ngày)
1	Phước Xuân Long	30	0,1	3	2,4
2	Thân Phát	15		1,5	1,2
3	Chánh Vương Kiệt	20		2	1,6

Ba cơ sở trong làng nghề đều sử dụng các nguyên liệu như nhau và quy trình sản xuất cũng tương tự, do đó tích chất nước thải từ các cơ sở này cũng tương tự nhau. Trong đó, cơ sở Phước Xuân Long có lượng nước thải phát sinh lớn nhất. Tác giả đã nhờ Trung tâm Nghiên cứu và Tư vấn môi trường – REC tiến hành lấy mẫu nước thải tại hồ ga của cơ sở Phước Xuân Long và phân tích các thông số cơ bản. Kết quả phân tích mẫu nước thải được trình bày trong bảng sau:

Bảng 8. Kết quả phân tích mẫu nước thải tại cơ sở Phước Xuân Long

STT	Thông số	Đơn vị	Kết quả	QCVN 40:2011/BTNMT (Cột A)
1	pH	-	7,4	6-9
2	BOD5	mg/l	273	30
3	COD	mg/l	365	75
4	TSS	mg/l	370	50
5	Tổng N	mg/l	69,5	20
6	Tổng P	mg/l	32,4	4

Vi khí hậu và tiếng ồn

Bảng 9. Kết quả đo đạc vi khí hậu và độ ồn cơ sở Phước Xuân Long

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Kết quả	Giới hạn cho phép	Quy chuẩn so sánh
I. Khu vực xưởng 1					
1	Nhiệt độ	°C	35,1	18-32	QCVN 26-MT:2016/BYT
2	Độ ẩm	%	45,5	40-80	
3	Tốc độ gió	m/s	0,4	0,2-1,5	
4	Ánh sáng	Lux	177	≥300	QCVN 22-MT:2016/BYT
5	Độ ồn	dBA	72,2	≤85	QCVN 24-MT:2016/BYT
II. Khu vực xưởng 2					
1	Nhiệt độ	°C	35,3	18-32	QCVN 26-MT:2016/BYT
2	Độ ẩm	%	53,7	40-80	
3	Tốc độ gió	m/s	0,1	0,2-1,5	
4	Ánh sáng	Lux	96	≥300	QCVN 22-MT:2016/BYT
5	Độ ồn	dBA	71,2	≤85	QCVN 24-MT:2016/BYT
III. Khu vực nung					
1	Nhiệt độ	°C	37,3	18-32	QCVN 26-MT:2016/BYT
2	Độ ẩm	%	41,6	40-80	
3	Tốc độ gió	m/s	0,3	0,2-1,5	
4	Ánh sáng	Lux	13	≥300	QCVN 22-MT:2016/BYT
5	Độ ồn	dBA	47,1	≤85	QCVN 24-MT:2016/BYT

Bảng 10. Kết quả đo đạc vi khí hậu và tiếng ồn cơ sở Thân Phát

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Kết quả	Giới hạn cho phép	Quy chuẩn so sánh
I. Khu vực xưởng					
1	Nhiệt độ	⁰ C	36,2	18-32	QCVN 26-MT:2016/BYT
2	Độ ẩm	%	76,1	40-80	
3	Tốc độ gió	m/s	0,3	0,2-1,5	
4	Ánh sáng	Lux	466	≥300	QCVN 22-MT:2016/BYT
5	Độ ồn	dBA	76,1	≤85	QCVN 24-MT:2016/BYT
II. Khu vực sây					
1	Nhiệt độ	⁰ C	38,2	18-32	QCVN 26-MT:2016/BYT
2	Độ ẩm	%	45,7	40-80	
3	Tốc độ gió	m/s	0	0,2-1,5	
4	Ánh sáng	Lux	48	≥300	QCVN 22-MT:2016/BYT
5	Độ ồn	dBA	63,7	≤85	QCVN 24-MT:2016/BYT
III. Khu vực nung					
1	Nhiệt độ	⁰ C	40,1	18-32	QCVN 26-MT:2016/BYT
2	Độ ẩm	%	44,2	40-80	
3	Tốc độ gió	m/s	0,4	0,2-1,5	
4	Ánh sáng	Lux	330	≥300	QCVN 22-MT:2016/BYT

Bảng 11. Kết quả đo đạc vi khí hậu và tiếng ồn cơ sở Chánh Vương Kiệt

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Kết quả	Giới hạn cho phép	Quy chuẩn so sánh
I. Khu vực xưởng 1					
1	Nhiệt độ	⁰ C	36,5	18-32	QCVN 26-MT:2016/BYT
2	Độ ẩm	%	54,2	40-80	
3	Tốc độ gió	m/s	0,1	0,2-1,5	
4	Ánh sáng	Lux	187	≥300	QCVN 22-MT:2016/BYT
5	Độ ồn	dBA	57,4	≤85	QCVN 24-MT:2016/BYT
II. Khu vực xưởng 2					
1	Nhiệt độ	⁰ C	37	18-32	QCVN 26-MT:2016/BYT
2	Độ ẩm	%	47,1	40-80	
3	Tốc độ gió	m/s	0,2	0,2-1,5	
4	Ánh sáng	Lux	493	≥300	QCVN 22-MT:2016/BYT
5	Độ ồn	dBA	54,4	≤85	QCVN 24-MT:2016/BYT
III. Khu vực nung					
1	Nhiệt độ	⁰ C	35,8	18-32	QCVN 26-MT:2016/BYT
2	Độ ẩm	%	43,4	40-80	
3	Tốc độ gió	m/s	0,6	0,2-1,5	
4	Ánh sáng	Lux	121	≥300	QCVN 22-MT:2016/BYT
5	Độ ồn	dBA	45,3	≤85	QCVN 24-MT:2016/BYT

Chất thải rắn: Chất thải rắn phát sinh tại các cơ sở gồm ba loại chính chất thải rắn nguy hại, chất thải rắn sinh hoạt và các phế phẩm từ quá trình sản xuất, trong đó các phế phẩm sản xuất chiếm khối lượng lớn nhất.

Bảng 12. Kết quả khảo sát thực địa khối lượng phế phẩm phát sinh theo ngày

STT	Thời gian khảo sát	Khối lượng	Trung bình
-----	--------------------	------------	------------

	Giờ	Ngày	(kg)	(kg/ngày)
I. CƠ SỞ PHƯỚC XUÂN LONG				
1	8h – 8h55	08/01/2018	270	255
2	7h40 – 8h	11/01/2018	300	
3	8h15 – 8h30	13/01/2018	195	
II. CƠ SỞ THÂN PHÁT				
1	9h – 9h35	08/01/2018	55	43
2	8h08 – 8h22	11/01/2018	35	
3	8h36 – 8h48	13/01/2018	40	
III. CƠ SỞ CHÁNH VƯƠNG KIẾT				
1	9h40 – 10h27	08/01/2018	75	59
2	8h29 – 9h	11/01/2018	57	
3	8h55 – 9h08	13/01/2018	44	

3.2. Kết quả đánh giá hiện trạng quản lý môi trường ở làng gốm Chòm Sao

Mức độ tuân thủ pháp luật bảo vệ môi trường của các cơ sở trong làng nghề

Bảng 13. Kết quả thực hiện quy định bảo vệ môi trường của các cơ sở trong làng nghề

STT	Nội dung đánh giá	Kết quả thực hiện		
		Cơ sở Phước Xuân Long	Cơ sở Thân Phát	Cơ sở Chánh Vương Kiệt
I. HỒ SƠ MÔI TRƯỜNG				
1	Lập Đề án BVMT	Chưa thực hiện	-	
2	Lập kế hoạch BVMT	-	Chưa thực hiện	
3	Báo cáo giám sát môi trường định kỳ	Chưa thực hiện		
4	Giấy phép khai thác nước ngầm	Chưa thực hiện		
5	Giấy phép xả thải	Chưa thực hiện		
6	Sổ chủ nguồn thải	Chưa thực hiện		
II. QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG				
1	Đo, quan trắc môi trường định kỳ	Chưa thực hiện		
III. THU GOM, XỬ LÝ CHẤT THẢI				
1	Hệ thống xử lý nước thải	Chưa xây dựng, lắp đặt		
2	Hệ thống xử lý khí thải	Chưa xây dựng, lắp đặt		
3	Hệ thống thu, xử lý bụi	Chưa xây dựng, lắp đặt		
4	Kho lưu trữ chất thải rắn	Chưa thực hiện		
IV. BỘ PHẬN QLMT				
1	Tổ chức tự quản về bảo vệ môi trường tại làng nghề	Chưa có		
2	Người phụ trách QLMT tại cơ sở	Chưa có		
3	Quy định QLMT cấp phường	Chưa quy định		
4	Nội quy QLMT tại cơ sở	Chưa quy định		
V. CÁC VẤN ĐỀ KHÁC				
1	Trang bị BHLĐ cho công nhân	Chưa trang bị		
2	Trang bị bình PCCC	Chưa trang bị		

Ghi chú: (-) không thuộc đối tượng áp dụng

Mức độ ảnh hưởng từ các hoạt động sản xuất của các cơ sở đến người dân

Bảng 14. Kết quả khảo sát người dân về các vấn đề môi trường tại làng nghề

STT	Vấn đề khảo sát	Đồng ý		Không đồng ý	
		Số phiếu	Tỉ lệ	Số phiếu	Tỉ lệ
I. Môi trường không khí					
1	Môi trường không khí trong làng nghề đang bị ô nhiễm	26	68%	12	32%
2	Bụi, khí thải từ hoạt động của 3 cơ sở trong làng nghề gây ảnh hưởng đến người dân	24	63%	14	37%
3	Cơ sở đã thực hiện biện pháp giảm ô nhiễm không khí	0	0%	38	100%
II. Môi trường nước					
1	Các kênh/mương trong làng nghề đang bị ô nhiễm	18	47%	20	53%
2	Nước thải từ các cơ sở là một nguyên nhân gây ô nhiễm kênh/mương	15	39%	23	61%
3	Kênh/mương bị ô nhiễm gây mùi khó chịu	9	25%	29	75%
4	Nước thải của các cơ sở cần được xử lý trước khi thải ra môi trường	34	94%	4	6%
III. Chất thải rắn					
1	Chất thải rắn tại các cơ sở đã được thu gom triệt để	38	100%	0	0%
2	Công tác lưu trữ, xử lý chất của các cơ sở trong làng được thực hiện tốt	35	97%	3	3%
3	Chất thải rắn của làng nghề gây ảnh hưởng đến đời sống người dân	12	32%	26	68%
IV. Tiếng ồn và nhiệt thừa					
1	Hoạt động sản xuất của làng nghề phát sinh tiếng ồn ra bên ngoài	34	89%	4	11%
2	Hoạt động của các lò nung trong làng nghề phát sinh nhiệt ra bên ngoài	23	61%	15	39%
3	Tiếng ồn từ hoạt động sản xuất của làng nghề gây khó chịu cho người dân	21	55%	17	45%
4	Nhiệt thừa phát sinh từ các lò nung trong làng nghề gây khó chịu cho người dân	12	32%	26	68%
V. Phản ánh của người dân					
1	Phản ánh với các cơ sở về các vấn đề người dân đang bị ảnh hưởng	11	29%	27	71%
2	Phản ánh với cơ quan địa phương về các vấn đề môi trường bị ảnh hưởng từ các cơ sở	3	8%	35	92%

Mức độ quản lý của cơ quan địa phương đối với các cơ sở trong làng nghề

Bảng 15. Kết quả khảo sát cơ quan địa phương về mức độ quản lý đối với các vấn đề môi trường tại các cơ sở

STT	Nội dung khảo sát	Kết quả khảo sát		
		Cơ sở Phước Xuân Long	Cơ sở Thân Phát	Cơ sở Chánh Vương Kiệt

I. Vi phạm của các cơ sở		
1	Các cơ sở có thực hiện kế hoạch/đề án BVMT	Chưa thực hiện
2	Các chất thải từ quá trình sản xuất tại các cơ sở có được xử lý	Chưa xử lý
3	Các cơ sở có bị xử phạt về các vi phạm theo quy định luật BVMT	Chưa bị xử phạt
II. Kiểm tra của cơ quan địa phương		
1	Cơ quan địa phương có thực hiện kiểm tra vấn đề môi trường tại cơ sở	Có thực hiện
2	Tần suất kiểm tra	1 lần/năm
III. Phản ánh của người dân		
1	Người dân có phản ánh với địa phương về các vấn đề môi trường tại các cơ sở	Có phản ánh
2	Cách thức giải quyết của cán bộ phường	Nhắc nhở
3	Biện pháp của cơ quan có hiệu quả	Chưa có hiệu quả

3.3. Kết quả đánh giá thực trạng áp dụng Luật Bảo vệ môi trường ở làng nghề Chòm Sao

Bảng 16. Thực trạng áp dụng Luật Bảo vệ môi trường
(Luật số 55/2014/QH13 ngày 23/06/2014)

Điều khoản liên quan	Nội dung	Kết quả khảo sát		
		Cơ sở Phước Xuân Long	Cơ sở Thân Phát	Cơ sở Chánh Vương Kiệt
Điều 7, Chương I	Những hành vi bị cấm	Thải nước thải chưa được xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường vào môi trường đất. Khói, bụi từ lò nung chưa được xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường đã thải vào môi trường không khí		
Điều 62, Mục 4, Chương 6	Quy định chung về bảo vệ môi trường không khí	Chưa xây dựng hệ thống xử lý khí thải cho lò nung củi. Chưa có biện pháp giảm thiểu bụi từ: hoạt động sản xuất và của phương tiện vận chuyển.		
Khoản 1, Điều 68, Chương 7	Quy định về bảo vệ môi trường cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ	Nước thải sản xuất chưa được thu gom		
		Chưa xây dựng hệ thống xử lý nước thải		
		Nước thải chưa được xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật trước khi thải ra môi trường		
		Chưa có kho lưu trữ/nhà chứa có mái che cho CTR		
		CTR chưa được phân loại		
		CTR nguy hại, các phế phẩm sản xuất chưa được thu gom và xử lý		
		Hoạt động sản xuất phát tán bụi, khí độc hại ra môi trường		
		Bụi, khí thải phát sinh từ hoạt động sản xuất chưa được thu gom và xử lý		
		Công đoạn nung phát tán nhiệt thừa gây ảnh hưởng đến người lao động và khu vực xung quanh		
		Chưa trang bị các thiết bị PCCC		
		Công nhân viên chưa tập huấn về PCCC và an toàn lao động		
Khoản 1, Điều	Quy định về bảo vệ	Chưa xây dựng cũng như thực hiện các biện pháp bảo vệ, giảm các tác xấu từ hoạt động sản xuất đến môi trường		
		Chưa có biện pháp bảo vệ môi trường làng nghề		

70, Chương 7	môi trường làng nghề	Chưa có tổ chức tự quản về bảo vệ môi trường cho làng nghề
Điều 90, Mục 2, Chương IX	Lập hồ sơ, đăng ký, cấp phép xử lý chất thải nguy hại	Chưa lập hồ sơ đăng ký sở chủ nguồn thải chất thải nguy hại
Điều 91, Mục 2, Chương IX	Phân loại, thu gom, lưu giữ trước khi xử lý chất thải nguy hại	Chưa chuyển giao chất thải nguy hại cho đơn vị có chức năng xử lý
		Chưa tách riêng chất thải nguy hại với chất thải thông thường
Khoản 2, Điều 100, Mục 4, Chương IX	Quy định về thu gom, xử lý nước thải	Nước thải chưa được thu gom, xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường
Khoản 1, Điều 101, Mục 4, Chương IX	Đối tượng phải có hệ thống xử lý nước thải	Thuộc đối tượng phải xây dựng HTXL nước thải theo điểm b) của Điều này nhưng hiện chưa thực hiện.
Điều 102, Mục 4, Chương 7	Quy định về quản lý, kiểm soát bụi và khí thải	Chưa có biện pháp kiểm soát và xử lý bụi phát sinh từ hoạt động sản xuất bảo đảm đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường
		Các phương tiện giao thông, máy móc, thiết bị phát tán bụi, khí thải không có bộ phận lọc, giảm thiểu khí thải cũng như thiết bị che chắn

Bảng 17. *Thực trạng áp dụng nghị định của Chính phủ quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực bảo vệ môi trường (Nghị định số 155/2016/NĐ-CP ngày 18/11/2016)*

Điều khoản liên quan	Nội dung	Kết quả khảo sát		
		Cơ sở Phước Xuân Long	Cơ sở Thân Phát	Cơ sở Chánh Vương Kiệt
Điều 8, Chương 2	Quy định về thực hiện kế hoạch bảo vệ môi trường	Chưa thực hiện kế hoạch bảo vệ môi trường		
Điều 9, Chương 2	Quy định về thực hiện báo cáo đánh giá tác động môi trường	Không thực hiện báo cáo đánh giá tác động môi trường		
Điều 10, Chương 2	Quy định về đề án bảo vệ môi trường	Chưa thực hiện đề án bảo vệ môi trường		
Điều 11, Chương 2	Quy định về BVMT trong hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ mà không có kế hoạch bảo vệ môi trường hoặc đánh giá tác động môi trường	Chưa có kế hoạch bảo vệ môi trường/đánh giá tác động môi trường		
Điều 13, Chương 2	Quy định về xả nước thải có chứa các thông số thông thường vào môi trường	Chưa có hệ thống thu gom, xử lý nước thải đạt quy chuẩn kỹ thuật trước khi vào môi trường		
Điều 15, Chương 2	Quy định về thải bụi, khí thải có chứa các thông số Thông thường vào môi trường	Chưa có hệ thống thu gom, xử lý khí thải, bụi đạt quy chuẩn kỹ thuật trước khi vào môi trường		
Điều 17, Chương 2	Quy định về mức tiếng ồn ở nơi làm việc	Độ ồn tại các cơ sở đều nằm trong giới hạn cho phép		

Bảng 18. *Thực trạng áp dụng nghị định của Chính phủ về quản lý chất thải (Nghị định số 38/2015/NĐ-CP ngày 24/04/2015)*

Điều khoản liên quan	Nội dung	Kết quả khảo sát		
		Cơ sở Phước Xuân Long	Cơ sở Thân Phát	Cơ sở Chánh Vương Kiệt
Điều 5, Chương 2	Quy định về phân định, áp mã, phân loại và lưu giữ chất thải nguy hại	Chưa phân loại chất thải nguy hại với chất thải thông thường		
Điều 6,	Quy định về đăng ký chủ nguồn thải	Chưa thực hiện đăng ký chủ nguồn thải chất thải		

Chương 2	chất thải nguy hại	nguy hại
Điều 8, Chương 2	Quy định về thu gom, vận chuyển chất thải nguy hại	Chưa chuyển giao chất thải nguy hại cho đơn vị có chức năng thu gom và xử lý.

Bảng 19. Thực trạng áp dụng thông tư của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về bảo vệ môi trường làng nghề (Thông tư số 46/2011/TT-BTNMT ngày 26/12/2011)

Điều khoản liên quan	Nội dung	Kết quả khảo sát		
		Cơ sở Phước Xuân Long	Cơ sở Thân Phát	Cơ sở Chánh Vương Kiệt
Điều 6, Chương 2	Quy định về đánh giá tác động môi trường, cam kết bảo vệ môi trường	Không thực hiện đánh giá tác động môi trường		
		Chưa thực hiện cam kết bảo vệ môi trường		
Điều 12, Chương 3	Quy định về trách nhiệm của cơ sở trong bảo vệ môi trường làng nghề	Chưa áp dụng các biện pháp kiểm soát tiếng ồn, bụi, nhiệt, khí thải, nước thải và các biện pháp xử lý tại chỗ theo quy định		
		Chưa thực hiện đánh giá tác động môi trường, Cam kết bảo vệ môi trường, Đề án bảo vệ môi trường chi tiết, Đề án bảo vệ môi trường đơn giản		

Bảng 20. Thực trạng áp dụng các quy chuẩn môi trường

Quy chuẩn	Điều khoản liên quan	Nội dung	Kết quả khảo sát		
			Cơ sở Phước Xuân Long	Cơ sở Thân Phát	Cơ sở Chánh Vương Kiệt
QCVN 20-MT:2009/BTNMT	Toàn bộ	Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ	Tải lượng khí thải hữu cơ ở mức thấp, nằm trong giới hạn cho phép		
QCVN 19-MT:2009/BTNMT	Toàn bộ	Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ	Nồng độ bụi và CO từ lò nung vượt quá mức quy định của quy chuẩn		
QCVN 40-MT:2011/BTNMT	Toàn bộ	Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp	Nước thải chứa các chất ô nhiễm có thông số vượt quá mức quy định cho phép của quy chuẩn		
QCVN 26-MT:2016/BYT	Toàn bộ	Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về vi khí hậu – Giá trị cho phép vi khí hậu tại nơi làm việc	Nhiệt độ cao hơn mức quy định của quy chuẩn		
QCVN 24-MT:2016/BYT	Toàn bộ	Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn – Mức tiếp xúc cho phép tiếng ồn tại nơi làm việc	Độ ồn tại các khu vực đều nằm trong giới hạn cho phép của quy chuẩn		
QCVN 22-MT:2016/BYT	Toàn bộ	Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chiếu sáng – Mức chiếu sáng cho phép tại nơi làm việc			
QCVN 22-MT:2016/BYT	Toàn bộ	Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chiếu sáng – Mức chiếu sáng cho phép tại nơi làm việc	Độ sáng thấp hơn mức quy định	Độ sáng đảm bảo quy chuẩn	Độ sáng thấp hơn mức quy định

4. Kết luận và kiến nghị

Kết quả nghiên cứu chỉ ra rằng, môi trường của làng nghề Chòm Sao bị ô nhiễm bởi hoạt động sản xuất của các cơ sở gây tác động xấu đến đời sống người dân khu vực. Môi trường không khí ô nhiễm chủ yếu do khói thải từ lò nung có nồng độ CO và bụi vượt quy chuẩn. Môi trường nước bị ảnh hưởng từ nước thải có các chỉ tiêu vượt mức quy định. Chất thải rắn phát sinh chưa được thu gom, xử lý triệt để và chưa có nơi lưu trữ phù hợp. Việc chấp hành các quy định pháp luật bảo vệ môi trường chưa nhận được sự quan tâm tích cực của các cơ sở trong làng nghề và thiếu sự quản lý chặt chẽ của địa phương. Cả ba cơ sở đều chưa tuân thủ hầu hết các quy định pháp luật liên quan. Đây là vấn đề cần giải quyết cấp bách để xử lý ô nhiễm và nâng cao chất lượng môi trường làng nghề.

Nghiên cứu đã chỉ ra những vấn đề môi trường của làng nghề Chòm Sao và các quy định được áp dụng cho làng nghề, từ đó đề xuất biện pháp chấp hành pháp luật bảo vệ môi trường cho làng nghề. Mở ra hướng phát triển mới cho các làng nghề theo hướng bền vững. Trên cơ sở đó giúp nhà nước quản lý tốt hơn các vấn đề môi trường tại các làng nghề.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1]. Lê Kim Nguyệt (2012). *Thực trạng thực thi pháp luật bảo vệ môi trường tại các làng nghề ở Việt Nam* (Luận văn thạc sĩ). Đại học Quốc gia Hà Nội.
- [2]. Luật bảo vệ môi trường 2014
- [3]. Nghị định 155/2016/NĐ-CP quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực bảo vệ môi trường.
- [4]. Nghị định số 19/2015/NĐ-CP về việc quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều luật của Luật bảo vệ môi trường.
- [5]. Nguyễn Thị Thu Hường (2008). *Thực hiện pháp luật môi trường ở tỉnh Nam Định* (Luận văn thạc sĩ). Học viện Chính trị - Hành chính Quốc gia Hồ Chí Minh.
- [6]. Nguyễn Trần Điện (2016). *Thực hiện pháp luật về bảo vệ môi trường làng nghề ở các tỉnh đồng bằng sông Hồng Việt Nam* (Luận án tiến sĩ). Học viện Chính trị Quốc gia Hồ Chí Minh.
- [7]. Tsumor Ushiyama (1981). *Environment Pollution Control in Japan-Development and Characteristic*. Waseda Bulletin of Comparative Law, Vol 1.
- [8]. Thông tư số 46/2011/TT-BTNMT quy định về bảo vệ môi trường làng nghề;
- [9]. Ủy ban Nhân dân tỉnh Bình Dương (2014). Hướng dẫn thu thập, tính toán chỉ thị môi trường trên địa bàn tỉnh Bình Dương giai đoạn 2013 – 2020. Quyết định số 88/QĐ-UBND ngày 13/01/2014.